

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2019/DS-ST

Ngày: 29/11/2019

Về việc ‘Tranh chấp hợp đồng vay tài sản’

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trương Hoàng Tân.

2/ Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Quốc Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2019/TLST-DS, ngày 20 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 541/2019/QĐST-DS ngày 13/11/2019, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H1, sinh năm 1972, ông Trương Tiến L, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Tổ 29, ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

– Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Khải T, sinh năm 1982 (có mặt – Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2019).

Địa chỉ: Số 31 LT, khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2/ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 26B, tổ 1, ấp X, xã LA, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và lời khai tiếp theo tại phiên tòa ông Trần Khải T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Tiến L và bà Lê Thị H1 trình bày:**

Từ năm 2015 đến năm 2016, ông Nguyễn Mạnh H2 có vay tiền của ông Trương Tiến L và bà Lê Thị H1. Cụ thể như sau:

– Ngày 29/10/2015, ông H2 vay 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng khi có yêu cầu thu hồi nợ, có lập Giấy vay nợ, ghi ngày 30/10/2015;

– Ngày 29/6/2016, ông H2 vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, đến ngày 29/12/2016 ông H2 phải trả nợ, có lập Hợp đồng cho vay tiền ngày 29/6/2016.

Sau khi nhận số tiền vay đến nay, ông H2 vẫn không trả nợ gốc, lãi suất cho nguyên đơn theo thỏa thuận.

Do nguyên đơn thấy ông H2 khó khăn, mặc dù đến hạn trả nợ, nhưng nguyên đơn vẫn không yêu cầu ông H2 trả nợ gốc và lãi suất cho nguyên đơn. Đến tháng 6 năm 2019, nguyên đơn có yêu cầu ông H2 trả nợ gốc và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng, nhưng đến nay ông H2 vẫn không trả nợ gốc và lãi suất cho nguyên đơn nên nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông H2 trả cho nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 150.000.000 đồng, nợ lãi 40.000.000 đồng.

Ngày 04/11/2019, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông H2 và tại phiên tòa ông là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông H2, cụ thể: Nguyên đơn rút yêu cầu về nợ lãi 40.000.000 đồng, không yêu cầu ông H2 trả nợ lãi 40.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

– *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

– Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Mạnh H2 trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 150.000.000 đồng, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ lãi 40.000.000 đồng, không xem xét về lãi suất do nguyên đơn không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

– *Về quan hệ pháp luật:* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Tiến L, bà Lê Thị H1 yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Mạnh H2 trả cho nguyên đơn số nợ gốc 150.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

– *Về thẩm quyền giải quyết:* Do ông Nguyễn Mạnh H2 có nơi cư trú tại ấp Xóm Góc, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Mạnh H2 đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp, kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H2 vẫn không đến tòa để cung cấp các tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình nên không có lời khai của ông H2.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Trương Tiến L, bà Lê Thị H1 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Mạnh H2 trả cho nguyên đơn số nợ gốc 150.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc vay mượn tiền, thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đã được các bên ký kết thể hiện tại Giấy vay nợ ngày 30/10/2015 và Hợp đồng cho vay tiền ghi ngày 29/6/2016.

Bị đơn ông H2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp, kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H2 vẫn không đến Tòa án để cung cấp các tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng Dân sự giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và xác định việc bị đơn ông H2 vay của nguyên đơn số nợ gốc 150.000.000 đồng là có thật không phải chứng minh.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông H2 trả cho nguyên đơn số tiền gốc 150.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu lãi suất nên không xét .

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Do nguyên đơn có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 40.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 40.000.000 đồng là có cơ sở.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh H2 chịu 7.500.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 4.750.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002561 ngày 20/9/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Long Thành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 96; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 217; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 688, 463, 466, 357, 468 của

Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1, ông Trương Tiến L, buộc ông Nguyễn Mạnh H2 trả cho bà Lê Thị H1, ông Trương Tiến L số nợ gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), không xem xét về lãi suất.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H1, ông Trương Tiến L đối với bị đơn về số tiền nợ lãi 40.000.000 đồng.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh H2 chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

– Kể từ ngày nguyên đơn bà H1, ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông H2 không trả số tiền nêu trên hoặc trả không đầy đủ, bị đơn ông H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/ Bà Lê Thị H1, ông Trương Tiến L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Mạnh H2 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thùy Trang

